

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2018/HN-ST
Ngày: 26 - 6 - 2018
V/v tranh chấp “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị M.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Trọng N.**
2. Ông **Ngô Văn U.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phùng Anh Th.** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tham gia phiên tòa: Ông **Trần Thanh B.** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Võ Thị N1.** - Sinh năm: 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: số 66 khu phố Ông N2, phường Long T1, quận X, Tỉnh Y

2. *Bị đơn:* **Lê Hoàng L.** - Sinh năm: 1984 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Tân X., xã Tân P., huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Võ Thị N1 trình bày:**

Chị N1 và anh L. chung sống như vợ chồng từ năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2012 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Long T1, quận X, tỉnh Y cấp giấy chứng nhận kết hôn. Chị N1 và anh L chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2013 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Long sống không có trách nhiệm, không biết lo cho vợ con, nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau; mâu thuẫn kéo dài đến đầu năm 2014 thì trầm trọng nên vợ

chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị N1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu được ly hôn với anh L.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Hoàng P1, sinh ngày 03/01/2014. Hiện cháu P1 đang do chị N1 trực tiếp nuôi. Ly hôn, chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu P1. Không yêu cầu anh L. cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

*** Quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Hoàng L. trình bày:**

Anh L. và chị N1 chung sống như vợ chồng từ năm 2010 và đăng ký kết hôn vào năm 2012 như chị N1 trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân đúng như chị N1 trình bày. Nay anh L. đồng ý ly hôn với chị N1.

Về con chung: Có 01 con chung như chị N1 trình bày. Ly hôn, anh L. thống nhất như yêu cầu của chị N1.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: vợ chồng có nợ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng F số tiền 20.000.000đ. Vốn lãi tính đến ngày 5/10/2017 là 34.489.000đ. Ly hôn anh L. yêu cầu được chia đôi số nợ này.

*** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:**

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị N1 và anh Lê Hoàng L..

+ Về con chung: Giao con chung tên Lê Hoàng P1, sinh ngày 03/01/2014 cho chị Võ Thị N1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

+ Về tài sản chung: không có.

+ Về nợ chung: giải quyết bằng một vụ kiện khác khi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn Lê Hoàng L. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Long theo quy định tại khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: đây là vụ án tranh chấp “Xin ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nữ về việc xin ly hôn, nuôi con chung; Hội đồng xét xử nhận thấy*:

- *Về quan hệ hôn nhân*: chị Nữ và anh Long chung sống như vợ chồng từ năm 2010 đến ngày 23/10/2012 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Long T1, quận X, tỉnh Y cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên quan hệ hôn nhân của chị N1 và anh L. là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn.

Chị N1 và anh L. cùng trình bày thống nhất nhau về việc cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến đầu năm 2013 phát sinh mâu thuẫn. Qua xem xét nguyên nhân mâu thuẫn theo lời trình bày của chị N1 và anh L., Hội đồng xét xử nhận thấy trong cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ đầu năm 2014 cho đến nay. Thời gian ly thân đến nay đã lâu nhưng anh chị không hàn gắn được tình cảm với nhau. Nay chị N1 và anh L. cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên thuận tình ly hôn với nhau. Xét thấy, việc thỏa thuận thuận tình ly hôn của anh chị là tự nguyện, phù hợp với điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Hoàng P1., sinh ngày 03/01/2014. Hiện cháu P1 đang do chị N1 trực tiếp nuôi. Ly hôn, chị N1 yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, anh L. đồng ý; nên yêu cầu của chị N1 được Hội đồng xét xử chấp nhận, giao cháu P1 cho chị N1 tiếp tục trực tiếp nuôi.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị N1 không yêu cầu anh L. cấp dưỡng nuôi con, anh L. cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: chị N1 và anh L. cùng trình bày không có tài sản chung. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét đến.

Về nợ chung: anh L. trình bày vợ chồng có nợ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng F số tiền 20.000.000đ. Vốn lãi tính đến ngày 5/10/2017 là 34.489.000đ. Ly hôn anh L. yêu cầu được chia đôi số nợ Ngân hàng. Chị N1 không đồng ý chia đôi nợ vì xác định đây là nợ riêng của anh L, chị hoàn toàn không biết về số nợ này.

Tòa án đã có văn bản thông báo cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng F biết về việc ly hôn giữa chị N1 và anh L., để Công ty có văn bản trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng F đã nhận được văn bản của Tòa án, nhưng không có ý kiến. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về nợ chung. Nếu sau này Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng F có yêu cầu thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.

- *Về án phí*: Chị N1 phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, anh L. không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án Dân Sự.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị N1 và anh Lê Hoàng L.

2. Về nuôi con chung:

- Giao con chung tên Lê Hoàng P1, sinh ngày 03/01/2014 cho chị Võ Thị N1 tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Anh L. không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Anh L1 được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: không có.

4. Về án phí:

Chị N1 phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 48740 ngày 27/02/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Chị N1 đã nộp đủ án phí.

Anh L. không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với anh L. vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A
- Các đương sự;
- UBND phường Ông N.;
- Lưu: HS, AV

Phạm Thị M.

